

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách
năm 2023 của Bệnh viện đa khoa huyện Bố Trạch

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách hỗ trợ;

Căn cứ thông báo số 1583/TB-SYT ngày 24 tháng 6 năm 2024 của Sở Y tế Quảng Bình về việc thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu chi ngân sách năm 2023 của Bệnh viện đa khoa huyện Bố Trạch:

- Biểu số liệu công khai theo mẫu biểu số 04 của thông tư 90/2018/TTBTC ngày 28/9/2018 (kèm theo);
- Báo cáo công khai thuyết minh quyết toán thu chi NSNN năm 2023 (kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Phòng Tài chính kế toán và các phòng ban liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở y tế QB;
- Ban Lãnh đạo BV;
- Ban TTr nd;
- Lưu VT

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tất Thắng

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số: 1446/QĐ-BVĐK ngày 26/6/2024)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách				
I	Tổng số thu	60.933	60.933		
1	Thu hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ	60.929	60.929		
a	Thu dịch vụ khám chữa bệnh	60.247	60.247		
	Trong đó: Tạm tính số thu BHYT chưa được quyết toán quý 4/2023	5.981	5.981		
b	Thu hoạt động dịch vụ khác (Căng tin, nhà giữ xe, quầy thuốc, HĐTH, sổ khám bệnh, giữ xe ô tô, giữ xe máy, rác thải, photo bệnh án, chuyển bệnh nhân)	682	682		
2	Thu nhập khác (Thu thanh lý tài sản)	2	2		
3	Thu hoạt động tài chính, thu khác	2	2		
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	46.572	46.572		
1	Chi sự nghiệp y tế	46.572	46.572		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (Hoạt động khám chữa bệnh)	46.572	46.572		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi hoạt động tài chính	2	2		
3	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	58	58		
1	Thuê giá trị gia tăng	24	24		
-	Hoạt động dịch vụ	24	24		
2	Thuê thu nhập doanh nghiệp	24	24		
-	Hoạt động dịch vụ	24	24		
3	Thuê thu nhập cá nhân	5	5		
4	Thuê TN nước	5	5		
IV	Chi trích lập các quỹ (Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ bổ sung thu nhập, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp)	5.735	5.735		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
V	Kinh phí cải cách tiền lương	8.600	8.600		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	9.184	9.184		
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.816	4.816		
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.368	4.368		
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	tân				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
8.2	Dự án B				
9	tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

BÁO CÁO CÔNG KHAI
THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN THU CHI NSNN NĂM 2023
(Kèm theo quyết định số 1446/QĐ-BVĐK ngày 26/6/2024)

I. Thu chi ngân sách:

1. Thu ngân sách

- Năm 2022 chuyển sang:	4.286.905.000 đồng
- Dự toán được giao trong năm:	4.948.896.970 đồng
+ Kinh phí tự chủ:	4.816.000.000 đồng
+ Kinh phí không tự chủ:	132.896.970 đồng

2. Chi ngân sách

+ Kinh phí tự chủ:	4.816.000.000 đồng
+ Kinh phí không tự chủ:	4.368.396.970 đồng
Số kinh phí còn lại:	51.405.000 đồng
+ Kinh phí tự chủ:	0 đồng
+ Kinh phí không tự chủ:	51.405.000 đồng

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

3.1 Đối với nguồn ngân sách nhà nước cấp:

Kinh phí năm 2022 chuyển sang 4.286.905.000 đồng là kinh phí không tự chủ bao gồm:

- Kinh phí mua sắm trang thiết bị y tế: 4.275.000.000 đồng. Trong năm, đơn vị đã thực hiện mua sắm theo các quy định hiện hành, thủ tục mua sắm cơ bản đảm bảo. Kinh phí đề nghị quyết toán là 4.235.500.000 đồng, kinh phí còn lại 39.500.000 đồng hủy dự toán.

- Kinh phí phòng chống Covid-19: 11.905.000 đồng, đơn vị không sử dụng, hủy dự toán.

Dự toán tự chủ giao trong năm cho đơn vị là 4.816.000.000 đồng. Đơn vị sử dụng kinh phí được cấp để chi lương, phụ cấp lương và các khoản đóng góp 4.816.000.000 đồng.

Trong năm, đơn vị được giao dự toán kinh phí không tự chủ thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Kinh phí đảm bảo triển khai diễn tập khu vực phòng thủ năm 2023: 22.000.000 đồng. Đơn vị đã sử dụng kinh phí để chi trả phụ cấp thêm giờ, xăng xe cho viên chức được huy động tham gia luyện tập diễn tập khu vực phòng thủ năm 2023

- Kinh phí phòng chống dịch Covid-19: 110.896.970 đồng. Đơn vị đã sử dụng kinh phí thanh toán phụ cấp phòng chống dịch (phụ cấp cho cán bộ thực hiện điều trị; tẩy uế, diệt tác nhân gây bệnh); chi phí khám chữa bệnh và chi phí xử lý rác thải phục vụ phòng chống dịch Covid-19.

3.2 Đối với nguồn hỗ trợ khác

Kinh phí Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh hỗ trợ Sở Y tế năm 2022 và Sở Y tế phân bổ lại cho Bệnh viện 1.544.790.000 đồng, trong đó mua sắm trang

thiết bị y tế phục vụ cấp cứu: 568.754.000 đồng; kinh phí mua sắm và lắp đặt hệ thống khí y tế 976.036.000 đồng.

Đơn vị đã thực hiện đấu thầu, mua sắm theo quy định. Số kinh phí đã sử dụng là 1.228.864.110 (kinh phí mua sắm và lắp đặt hệ thống khí y tế: 953.854.110 đồng; kinh phí mua sắm trang thiết bị y tế phục vụ cấp cứu: 275.000.000 đồng). Số kinh phí còn lại 315.935.890 đồng (kinh phí mua sắm và lắp đặt hệ thống khí y tế: 22.181.890 đồng; kinh phí mua sắm trang thiết bị y tế phục vụ cấp cứu: 293.754.000 đồng).

II. Thu chi hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ, hoạt động khác

1. Tình hình thu chi hoạt động SXKD dịch vụ trong năm:

- Doanh thu: 60.930.837.729 đồng, trong đó:
 - + Khám chữa bệnh: 60.247.976.474 đồng;
 - + Dịch vụ khác: 682.861.255 đồng;
- Chi phí: 46.572.600.800 đồng;
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: 23.905.645 đồng;
- Chênh lệch thu chi hoạt động SXKD dịch vụ: 14.334.331.284 đồng,

Trong năm đơn vị tăng thu khám chữa bệnh BHYT 53.228.583.416 đồng, trong đó số Bảo hiểm Xã hội đã quyết toán: 47.246.981.603 đồng (bao gồm kinh phí chấp nhận quyết toán 3 quý 2023: 37.288.718.746 đồng và kinh phí khám chữa bệnh năm 2019-2022 được quyết toán bổ sung: 9.958.262.857 đồng), số tạm tăng doanh thu chưa được Bảo hiểm Xã hội quyết toán quý 4/2023: 5.981.601.813 đồng. Kinh phí khám chữa bệnh năm Quý 4/2023 đề nghị Bảo hiểm xã hội quyết toán là 15.897.631.417 đồng.

2. Thu nhập khác:

- Thu thanh lý tài sản: 2.000.000 đồng;
- Chi hoạt động phục vụ thanh lý: 0 đồng;
- Chênh lệch: 2.000.000 đồng.

3. Hoạt động tài chính:

- Thu lãi tiền gửi: 2.396.617 đồng;
- Chi: 2.396.617 đồng
- Chênh lệch: 0 đồng;

4. Kết quả chênh lệch thu chi trong năm

- | | |
|--|------------------|
| - Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi năm 2023: | 14.336.331.284 đ |
| + Chênh lệch thu chi hoạt động SXKD: | 14.334.331.284 đ |
| + Chênh lệch thu chi hoạt động tài chính: | 0 đ |
| + Chênh lệch hoạt động khác: | 2.000.000 đ |

Trong đó

- | | |
|---|-----------------|
| - Sử dụng kinh phí tiết kiệm của CQ hành chính: | 0 đ |
| - Trích lập quỹ: | 5.735.732.514 đ |
| - Kinh phí cải cách tiền lương: | 8.600.598.770 đ |

5. Nguồn Dự phòng cải cách tiền lương của đơn vị:

- Nguồn dự phòng tiền lương năm 2022 chuyển sang: 21.487.005.940 đồng
 - Trích bổ sung từ chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 5.017.015.949 đồng
 - Nhu cầu thực hiện cải cách tiền lương trong năm: 15.371.259.572 đồng
- trong đó :
- + Kinh phí thực hiện tăng lương cơ sở: 2.316.048.531 đồng;
 - + Kinh phí chi trả phụ cấp ưu đãi nghề tăng thêm theo Nghị định 05/2023/NĐ-CP: 13.055.211.041 đồng
 - Nguồn dự phòng tiền lương còn lại chuyển sang năm 2024: 11.132.762.317 đồng trong đó :
 - Số dư nguồn cải cách tiền lương thực tế tại đơn vị (số dư cuối kỳ tài khoản 468): 7.192.191.556 đồng.
 - Nguồn dự phòng tiền lương còn thiếu phải trích: 3.940.570.761 đồng.